Vocab Practice #2

Question 101: What is the Vietnamese meaning of the word "effectively"?
A. hiệu quả B. thử thách
C. phức tạp, đan xen D. bảo vệ
Question 102: What is the Vietnamese meaning of the word "projects"?
A. sự quyết định B. dự án
C. nền tảng D. kỳ thi
Question 103: What is the Vietnamese meaning of the word "value"?
A. dự án B. giá trị
C. chuyển khoản, di chuyển D. được xem xét, đánh giá
Question 104: What is the Vietnamese meaning of the word "receive"?
A. nhận B. vai trò
C. được phiên dịch D. đã hứa
Question 105: What is the Vietnamese meaning of the word "belong"?
A. bị cấm B. thuộc về
C. phù hợp D. nhớ, ghi nhớ
Question 106: What is the Vietnamese meaning of the word "rely on"?
A. dựa vào B. tạo ra
C. đa dạng, nhiều loại khác nhau D. đoạn hội thoại
Question 107: What is the Vietnamese meaning of the word "resources"?
A. nguồn tài nguyên, tài liệu B. đề cập
C. sự chuẩn bị D. phong cảnh
Question 108: What is the Vietnamese meaning of the word "stream lectures"?
A. bài giảng trực tuyến B. người hướng ngoại
C. hệ động vật D. sự khác biệt
Question 109: What is the Vietnamese meaning of the word "access"?
A. mục tiêu B. tiếp cận, truy cập
C. đề cập D. lựa chọn
Question 110: What is the Vietnamese meaning of the word "information"?
A. thông tin B. bữa ăn, bữa tiệc
C. phù hợp D. người quan sát
Question 111: What is the Vietnamese meaning of the word "platforms"?
A. kế hoạch B. thuộc về
C. phụ thuộc vào D. nền tảng
Question 112: What is the Vietnamese meaning of the word "improved"?
A. được vận chuyển B. đỉnh (núi, cao điểm)
C. người quan sát D. được cải thiện, nâng cao
Question 113: What is the Vietnamese meaning of the word "instant"?
A. sự đổi mới, cải tiến B. kiếm (tiền, lương)
C. chuẩn bị sẵn sàng D. ngay lập tức
Question 114: What is the Vietnamese meaning of the word "wide"?
A. hoàn hảo B. hoàn toàn
C. rộng lớn D. người quan sát
Question 115: What is the Vietnamese meaning of the word "broad"?

LIVEWORKSHEETS

A. rộng, bao quát B. mong đợi, trông chờ
C. rời khỏi D. theo đuổi
Question 116: What is the Vietnamese meaning of the word "content"?
A. kế hoạch, lược đồ B. uy nghi, tráng lệ
C. kỳ quan D. nội dung
Question 117: What is the Vietnamese meaning of the word "benefited"?
A. chương trình B. được lợi ích
C. cẩn thận D. sở hữu
Question 118: What is the Vietnamese meaning of the word "advance"?
A. đỉnh (núi, cao điểm) B. ấn tượng
C. trôi chảy D. tiên tiến, tiến bộ
Question 119: What is the Vietnamese meaning of the word "presentations"?
A. rời khỏi B. nguồn gốc, ban đầu
C. quyết định, xác định D. bài thuyết trình
Question 120: What is the Vietnamese meaning of the word "invent"?
A. giới thiệu B. kỳ quan
C. phát minh D. điều hướng, định vị
Question 121: What is the Vietnamese meaning of the word "decisions"?
A. cảm thấy, cảm giác B. sự quyết định
C. hoàn toàn D. giá trị gia đình
Question 122: What is the Vietnamese meaning of the word "preparation"?
A. bác sĩ thú y B. chế độ ăn kiêng, ăn uống
C. nội dung D. sự chuẩn bị
Question 123: What is the Vietnamese meaning of the word "combination"?
A. nội dung B. ngoại trừ
C. sự phối hợp, kết hợp D. sở hữu
Question 124: What is the Vietnamese meaning of the word "absolutely"?
A. nước ngoài B. hoàn toàn, tuyệt đối
C. lộ trình vòng chỉ định D. hoàn toàn
Question 125: What is the Vietnamese meaning of the word "diet"?
A. nghiên cứu B. chế độ ăn kiêng, ăn uống
C. bài báo, điều khoản D. điều hướng, định vị
Question 126: What is the Vietnamese meaning of the word "muscles"?
A. giới thiệu B. tiêu cực
C. cơ bắp D. chăm sóc
Question 127: What is the Vietnamese meaning of the word "bones"?
A. cuộc thám hiểm B. xương
C. cụm từ D. hệ thống
Question 128: What is the Vietnamese meaning of the word "roller coaster"?
A. sự phối hợp, kết hợp B. lỗi, sai lầm
C. nhớ, ghi nhớ D. tàu lượn siêu tốc
Question 129: What is the Vietnamese meaning of the word "interview"?
A. bạc B. phỏng vấn
C. phim truyền hình dài tập D. rời khỏi

LIVEWORKSHEETS

Question 130: What is the Vietnamese meaning of the word "movie star"?
A. thực hành, luyện tập B. rời khỏi
C. ngôi sao điện ảnh D. tàu lượn siêu tốc
Question 131: What is the Vietnamese meaning of the word "impressive"?
A. khám phá, phát hiện B. phù hợp
C. ấn tượng D. rộng lớn
Question 132: What is the Vietnamese meaning of the word "reservation"?
A. sự chuẩn bị B. hương vị
C. sự đặt chỗ trước D. đỉnh (núi, cao điểm)
Question 133: What is the Vietnamese meaning of the word "restaurant"?
A. hoàn toàn, tuyệt đối B. tiếp cận, truy cập
C. phu thuộc vào D. nhà hàng
Question 134: What is the Vietnamese meaning of the word "as soon as possible"?
A. tưởng tượng B. càng sớm càng tốt
C. cảm thấy, cảm giác D. không khỏe
Question 135: What is the Vietnamese meaning of the word "extrovert"?
A. hướng về gia đình B. rời khỏi
C. quản lý, xoay xở D. người hướng ngoại
Question 136: What is the Vietnamese meaning of the word "introvert"?
A. theo đuổi B. người hướng nội
C. trống trơn, trống rỗng D. sự chuẩn bị
Question 137: What is the Vietnamese meaning of the word "pessimist"?
A. hoạt động B. người bi quan
C. sự đặt chỗ trước D. không thể nhịn được, không thể không
Question 138: What is the Vietnamese meaning of the word "optimist"?
A. hoàn toàn B. sự phối hợp, kết hợp
C. tiếp cận, truy cập D. người lạc quan
Question 139: What is the Vietnamese meaning of the word "splendid"?
A. nguy nga, tráng lệ B. năng lượng tái tạo
C. thuộc về D. đồng ý
Question 140: What is the Vietnamese meaning of the word "renovation"?
A. sự đổi mới, cải tiến B. phong cảnh
C. cảm thấy, cảm giác D. phim truyền hình dài tập
Question 141: What is the Vietnamese meaning of the word "transported"?
A. người trưởng thành B. trống rỗng
C. được vận chuyển D. thanh lịch, trang nhã
Question 142: What is the Vietnamese meaning of the word "transformed"?
A. có sẵn B. lỗi, sai lầm
C. thực tế, thật D. biến đổi, thay đổi cấu trúc
Question 143: What is the Vietnamese meaning of the word "transferred"?
A. bị hạn chế, bị cấm B. chuyển khoản, di chuyển
C. giả mạo D. thực hành, luyện
Question 144: What is the Vietnamese meaning of the word "translated"?
A. ngoại trừ B. quan hệ gia đình

LIVEWORKSHEETS

C. được phiên dịch D. nội dung

Question 145: What is the Vietnamese meaning of the word "empty"?

A. nền tảng B. trống rỗng

C. hoàn thành D. bài báo, điều khoản

Question 146: What is the Vietnamese meaning of the word "timetable"?

A. giáo dục B. thảo luận

C. phong cảnh D. thời khóa biểu

Question 147: What is the Vietnamese meaning of the word "flavour"?

A. phụ thuộc vào B. hương vị

C. sự phối hợp, kết hợp D. ấn tượng

Question 148: What is the Vietnamese meaning of the word "recommend"?

A. chất liệu tự nhiên B. đa dạng, nhiều loại khác nhau

C. giáo dục D. giới thiệu, tiến cử

Question 149: What is the Vietnamese meaning of the word "considered"?

A. hệ thống B. thực ra, thực sự

C. được xem xét, đánh giá D. đá quý

Question 150: What is the Vietnamese meaning of the word "various"?

A. khoảng cách thế hệ B. xứng đáng

C. tìm kiếm D. đa dạng, nhiều loại khác nhau

Question 151: What is the Vietnamese meaning of the word "adults"?

A. trí óc, tâm trí B. người trưởng thành

C. cần thiết, cốt lõi D. bài giảng trực tuyến

Question 152: What is the Vietnamese meaning of the word "privacy"?

A. khán giả thể thao B. cung cấp

C. nền tảng D. sự riêng tư

Question 153: What is the Vietnamese meaning of the word "development"?

A. sự phát triển B. giới thiệu, tiến cử

C. thiên nga D. nước ngoài, hải ngoại

Question 154: What is the Vietnamese meaning of the word "admiration"?

A. phát minh B. nhận

C. dân chủ D. sự ngưỡng mộ

Question 155: What is the Vietnamese meaning of the word "majestic"?

A. bác sĩ thú y B. mục tiêu

C. kỳ thi D. uy nghi, tráng lệ

Question 156: What is the Vietnamese meaning of the word "explore"?

A. sự đóng góp B. nhớ, ghi nhớ

C. khám phá D. sự phối hợp, kết hợp

Question 157: What is the Vietnamese meaning of the word "couldn't help"?

A. không thể nhịn được, không thể không B. tĩnh, không di chuyển

C. giới thiệu D. vở kịch, chơi

Question 158: What is the Vietnamese meaning of the word "scenery"?

A. phong cảnh B. thử thách

C. hương vị D. cạnh tranh

Question 159: What is the Vietnamese meaning of the word "peak"?

LIVEWORKSHEETS

A. được vận chuyển B. đỉnh (núi, cao điểm)
C. kỳ thi D. sự khác biệt

Question 160: What is the Vietnamese meaning of the word "possesses"?
A. có sẵn B. sở hữu
C. vở kịch, chơi D. cẩn thận

Question 161: What is the Vietnamese meaning of the word "wonders"?
A. không thể nhịn được, không thể không B. phương pháp
C. kỳ quan D. lỗi, sai lầm

Question 162: What is the Vietnamese meaning of the word "deserving"?
A. xứng đáng B. cụm từ
C. nguồn tài nguyên, tài liệu D. giả mạo

Question 163: What is the Vietnamese meaning of the word "expedition"?
A. nền tảng B. sự đổi mới, cải tiến
C. cuộc thám hiểm D. được cải thiện, nâng cao

Question 164: What is the Vietnamese meaning of the word "flora"?
A. giải trí B. được cải thiện, nâng cao
C. hệ thực vật D. phong cảnh

Question 165: What is the Vietnamese meaning of the word "fauna"?
A. hệ động vật B. bữa ăn
C. người trưởng thành D. chuẩn bị sẵn sàng

Question 166: What is the Vietnamese meaning of the word "sustainable"?
A. tìm kiếm B. kỳ thi
C. hỗn hợp, sự pha trộn D. bền vững

Question 167: What is the Vietnamese meaning of the word "goals"?
A. lựa chọn B. khám phá
C. nghề nghiệp, sự nghiệp D. mục tiêu

Question 168: What is the Vietnamese meaning of the word "systems"?
A. ngành kỹ sư, kỹ nghệ B. bạn đồng lứa
C. sự cho phép D. hệ thống

Question 169: What is the Vietnamese meaning of the word "contribution"?
A. sự đóng góp B. lãng mạn
C. đường vòng D. xứng đáng

Question 170: What is the Vietnamese meaning of the word "scheme"?
A. sự riêng tư B. kế hoạch, lược đồ
C. nền tảng D. hoạt động

Question 171: What is the Vietnamese meaning of the word "preservation"?
A. thử thách B. giả mạo
C. quyết định D. sự bảo tồn

Question 172: What is the Vietnamese meaning of the word "foreign"?
A. nước ngoài B. kiểm tra, khám xét
C. nước ngoài, thuộc về nước ngoài D. phụ thuộc vào

Question 173: What is the Vietnamese meaning of the word "carry out"?
A. quyết tâm, tận tụy B. không khỏe
C. tiến hành, thực hiện D. đồng ý

LIVEWORKSHEETS

Question 174: What is the Vietnamese meaning of the word "encourage"?
A. giáo dục B. ngay lập tức
C. sự ngưỡng mộ D. khuyến khích, cổ vũ
Question 175: What is the Vietnamese meaning of the word "mixture"?
A. cuộc thám hiểm B. không khỏe
C. hỗn hợp, sự pha trộn D. thử thách
Question 176: What is the Vietnamese meaning of the word "difference"?
A. sự khác biệt B. tĩnh, không di chuyển
C. nước ngoài, thuộc về nước ngoài D. bạn đồng hành, cộng sự
Question 177: What is the Vietnamese meaning of the word "protect"?
A. người hướng nội B. sự đổi mới, cải tiến
C. giá cả D. bảo vệ
Question 178: What is the Vietnamese meaning of the word "create"?
A. giá trị gia đình B. nhận
C. tạo ra D. nguy nga, tráng lệ
Question 179: What is the Vietnamese meaning of the word "actually"?
A. sự ngưỡng mộ B. tra cứu
C. thực ra, thực sự D. thuộc xã hội
Question 180: What is the Vietnamese meaning of the word "originally"?
A. bị cấm B. vai trò
C. nguồn gốc, ban đầu D. phức tạp, đan xen
Question 181: What is the Vietnamese meaning of the word "exam"?
A. người bi quan B. kỳ thi
C. tiên tiến, tiến bộ D. chuẩn bị sẵn sàng
Question 182: What is the Vietnamese meaning of the word "mind"?
A. sự chuẩn bị B. sự đổi mới, cải tiến
C. trí óc, tâm trí D. tạo ra
Question 183: What is the Vietnamese meaning of the word "completely"?
A. cho phép B. vở kịch, chơi
C. bạc D. hoàn toàn
Question 184: What is the Vietnamese meaning of the word "blank"?
A. công cụ B. trống trơn, trống rỗng
C. hào hứng về D. giải trí
Question 185: What is the Vietnamese meaning of the word "real"?
A. sự ngưỡng mộ B. phỏng vấn
C. yêu cầu, đòi hỏi D. thực tế, thật
Question 186: What is the Vietnamese meaning of the word "fake"?
A. kiểm tra, khám xét B. giả mạo
C. khám phá D. cá nhân
Question 187: What is the Vietnamese meaning of the word "challenge"?
A. cụm từ B. kế hoạch, lược đồ
C. thử thách D. tiến hành, thực hiện
Question 188: What is the Vietnamese meaning of the word "remember"?
A. nhớ, ghi nhớ B. thời khóa biểu

LIVEWORKSHEETS

C. kiểm tra lại, xem qua D. cho phép

Question 189: What is the Vietnamese meaning of the word "manage"?

A. trí óc, tâm trí B. quản lý, xoay xở

C. khám phá D. ngành kỹ sư, kỹ nghệ

Question 190: What is the Vietnamese meaning of the word "finish"?

A. hoàn thành B. dân tộc thiểu số

C. rộng, bao quát D. cho đến khi

Question 191: What is the Vietnamese meaning of the word "wear"?

A. nước ngoài B. mặc, mang, đeo

C. đã... rồi D. người lạc quan

Question 192: What is the Vietnamese meaning of the word "decided"?

A. quyết định, xác định B. thiên nga

C. quyết định D. bị hạn chế, bị cấm

Question 193: What is the Vietnamese meaning of the word "enter"?

A. còn sống B. bước vào, gia nhập

C. bài báo, điều khoản D. giới thiệu

Question 194: What is the Vietnamese meaning of the word "competition"?

A. ngành kỹ sư, kỹ nghệ B. cuộc thi, sự cạnh tranh

C. quyết tâm, tận tụy D. chương trình

Question 195: What is the Vietnamese meaning of the word "activity"?

A. công cụ B. người bi quan

C. hoạt động D. sự ngưỡng mộ

Question 196: What is the Vietnamese meaning of the word "plan"?

A. ngôi sao điện ảnh B. kế hoạch

C. người hướng nội B. nghề nghiệp, sự nghiệp

Question 197: What is the Vietnamese meaning of the word "natural materials"?

A. bữa ăn, bữa tiệc B. chất liệu tự nhiên

C. ngoại trừ D. mặc, mang, đeo

Question 198: What is the Vietnamese meaning of the word "promised"?

A. đã hứa B. tưởng tượng

C. bài thuyết trình D. bác sĩ thú y

Question 199: What is the Vietnamese meaning of the word "ethnic minority people"?

A. bước vào, gia nhập B. công cụ

C. dân tộc thiểu số D. người quan sát

Question 200: What is the Vietnamese meaning of the word "researching"?

A. chuyển khoản, di chuyển B. cần thiết, cốt lõi

C. nghiên cứu D. sự khác biệt

LIVEWORKSHEETS